



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Mẫu số B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	KỲ NÀY 30/09/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
A.	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	227,116,915,312	139,081,051,588
II	Tiền gửi tại NHNN	532,816,037,336	920,131,576,609
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7,773,810,422,838	6,357,324,000,662
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7,773,810,422,838	6,357,324,000,662
2	Cho vay các TCTD khác	0	0
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	119,781,153,413	16,500,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	119,781,153,413	16,500,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	3,745,204,620	3,663,026,809
VI	Cho vay khách hàng	20,436,607,408,720	12,701,664,439,039
1	Cho vay khách hàng	20,652,806,854,200	12,828,748,070,948
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(216,199,445,480)	(127,083,631,909)
VII	Chứng khoán đầu tư	5,275,582,447,790	4,865,642,599,448
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3,588,577,639,990	3,335,951,095,448
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1,700,000,000,000	1,540,500,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(12,995,192,200)	(10,808,496,000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	326,889,000,000	269,799,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	0	0
2	Vốn góp liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	326,889,000,000	269,799,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
IX	Tài sản cố định	913,659,567,855	853,626,776,333
1	Tài sản cố định hữu hình	121,409,868,235	126,039,712,982
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	168,221,874,535	159,196,514,905
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình	(46,812,006,300)	(33,156,801,923)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	792,249,699,620	727,587,063,351
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình	798,708,599,441	729,942,347,615
b	Hao mòn TSCĐ vô hình	(6,458,899,821)	(2,355,284,264)
X	Tài sản Có khác	4,582,964,996,623	1,341,764,486,546
1	Các khoản phải thu	1,897,834,017,254	419,678,240,909
2	Các khoản lãi, phí phải thu	839,998,085,054	307,390,451,207
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	1,825,132,894,315	615,415,794,430
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	0	-720,000,000
TỔNG TÀI SẢN CÓ		40,192,973,154,507	27,469,196,957,034



STT	CHỈ TIÊU	KỶ NÀY 30/09/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1,010,940,770,694	0
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7,462,543,518,753	9,943,403,931,523
1	Tiền gửi của các TCTD khác	7,462,543,518,753	9,943,403,931,523
2	Vay các TCTD khác	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	23,197,704,133,543	14,672,146,547,182
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	481,683,241,657	31,884,183,864
VI	Phát hành giấy tờ có giá	4,145,465,184,931	0
VII	Các khoản Nợ khác	1,302,913,728,816	404,716,682,341
1	Các khoản lãi, phí phải trả	454,986,183,171	171,247,576,226
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	839,813,587,872	229,910,173,722
4	Dự phòng rủi ro khác	8,113,957,773	3,558,932,393
	Tổng Nợ phải trả	37,601,250,578,394	25,052,151,344,910
VIII	Vốn và các quỹ	2,591,722,576,114	2,417,045,612,124
1	Vốn của TCTD	2,042,740,428,400	2,043,043,482,400
a	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	48,000,000,000	48,000,000,000
d	Cổ phiếu quỹ	(5,259,571,600)	(4,956,517,600)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	116,569,710,361	102,880,146,374
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13,081,218,455)	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	445,493,655,808	271,121,983,350
a	Lợi nhuận năm nay	442,104,475,946	0
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước	3,389,179,861	271,121,983,350
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số		0
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	40,192,973,154,507	27,469,196,957,034

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,032,932,515,587	1,212,350,234,555
1	Bảo lãnh vay vốn	7,314,415,900	8,981,390,400
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	233,284,541,090	682,890,497,082
3	Bảo lãnh khác	792,333,558,597	520,478,347,073

Lập biểu

Lê Thái Hà

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, Ngày 10 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tín Nghị



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Hợp nhất

Mẫu số: B03a/TCTD - HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

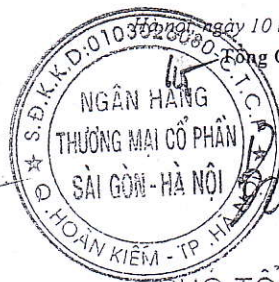
STT	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	881,262,203,575	487,916,635,980	2,438,203,242,084	903,240,892,212
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	638,473,366,578	344,485,380,505	1,632,071,899,040	632,721,137,076
I	Thu nhập lãi thuần	242,788,836,997	143,431,255,475	806,131,343,044	270,519,755,136
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	17,293,902,827	9,577,085,993	108,050,821,788	8,685,373,186
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6,022,852,629	3,095,590,907	27,077,496,783	5,017,570,881
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	11,271,050,198	6,481,495,086	80,973,325,005	3,667,802,305
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5,152,586,280	14,007,427,533	33,598,357,283	14,790,810,768
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	300,000,000	824,298,600	10,210,000,000	36,685,737,683
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40,081,186,698	0	39,011,449,298	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác	32,080,800,998	(720,621,420)	34,697,000,213	41,900,688,958
6	Chi phí hoạt động khác	33,578,227	47,118,304	402,221,285	69,127,291
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	32,047,222,771	(767,739,724)	34,294,778,928	41,831,561,667
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(141,500,000)	9,049,336,000	6,548,690,677	6,659,850,000
VIII	Chi phí hoạt động	169,828,646,922	68,663,427,265	437,732,015,145	106,224,315,806
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	161,670,736,022	104,362,645,705	573,035,929,089	267,931,201,753
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2,443,423,587	21,115,526,358	93,664,322,092	14,707,016,678
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	159,227,312,435	83,247,119,347	479,371,606,997	253,224,185,075
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	39,842,203,109	18,549,445,837	118,205,729,080	61,641,083,769
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	39,842,203,109	18,549,445,837	118,205,729,080	61,641,083,769
XIII	Lợi nhuận sau thuế	119,385,109,326	64,697,673,510	361,165,877,917	191,583,101,306

Lập biểu

Lê Thái Hà

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Ngày 10 tháng 10 năm 2010
Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Nghị



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
Hợp nhất

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày
18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2010

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2010	Năm 2009
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,880,483,705,989	914,840,635,290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,338,914,748,324)	(640,230,072,062)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	76,900,983,576	10,149,297,391
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	85,006,502,781	61,087,981,984
5	Thu nhập khác	33,441,947,606	40,180,115,115
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	852,831,322	883,706,828
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(419,552,855,865)	(169,298,551,625)
	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(104,402,633,144)	(58,653,533,153)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	213,815,733,941	158,959,579,768
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(11,158,370,291,996)	(3,535,548,361,296)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(208,000,000,000)	(484,193,039,753)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(510,244,004,195)	52,440,206,667
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(82,177,811)	(3,727,195,963)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7,824,058,783,252)	(2,323,550,620,910)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	0	0
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2,615,985,326,739)	(776,517,711,337)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	12,158,390,722,313	6,625,498,592,398
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1,010,940,770,694	40,001,026,852
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(2,480,860,412,770)	3,655,753,858,874
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	8,525,557,586,361	2,920,846,818,029
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4,145,465,184,931	0
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	449,799,057,793	(13,034,786,167)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	512,091,635,305	25,822,301,313
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(4,603,100,000)	(3,890,626,503)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,213,836,164,258	3,248,909,810,870
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(158,596,880,208)	(34,544,996,835)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	0	0
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	0	0
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	0	0



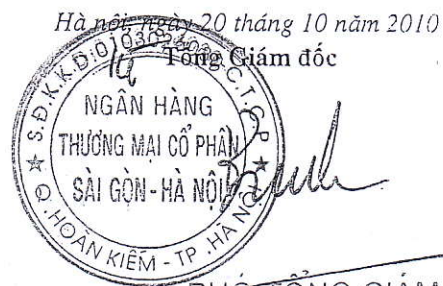
STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2010	Năm 2009
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(41,090,000,000)	(26,090,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	0	250,450,000,000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	36,703,891,030	15,709,186,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(163,004,898,366)	205,524,189,165
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn điều lệ	0	0
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	0	0
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	0	0
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(89,776,716,300)	(326,060,305,857)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(303,054,000)	(2,605,119,600)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(90,079,770,300)	(328,665,425,457)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	266,675,325,992	3,125,768,574,578
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	6,421,446,399,840	2,774,516,954,484
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	0	0
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	6,688,121,725,832	5,900,285,529,062



Lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tín Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III.2010

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động	0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiển, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên Ông Phan Huy Chí, Thành viên Ông Trần Thoại, Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007) Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007) Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009)
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2010 là 2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2010, Ngân hàng có 1445 nhân viên, công ty AMC có 82 nhân viên (Quý I.2010 2009: 1424 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/09/2010. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá

gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;

- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ

tài chính phát sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phát sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	140,315,093,864	85,175,012,557
Tiền mặt bằng ngoại tệ	86,801,821,448	53,906,039,031
Tổng	227,116,915,312	139,081,051,588

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	532,816,037,336	920,131,576,609
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	532,816,037,336	920,131,576,609

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,288,421,460,548	121,308,350,926
- Bằng VND	11,081,430,919	10,021,934,549
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,277,340,029,629	111,286,416,377
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,485,388,962,290	6,236,015,649,736
- Bằng VND	6,169,603,202,290	5,635,448,149,736
- Bằng ngoại tệ, vàng	315,785,760,000	600,567,500,000
Tổng	7,773,810,422,838	6,357,324,000,662

17. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	119,781,153,413	16,500,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	119,781,153,413	16,500,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	119,781,153,413	16,500,000,000

***. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	119,781,153,413	16,500,000,000
Chứng khoán Vốn:		
- Đã niêm yết	119,781,153,413	16,500,000,000
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	119,781,153,413	16,500,000,000

18. Cho vay khách hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20,298,006,309,708	12,825,945,570,948
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	26,578,443,145	2,802,500,000
Cho vay khác	328,222,101,347	
Tổng	20,652,806,854,200	12,828,748,070,948

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	19,806,284,185,244	12,449,647,068,344
Nợ cần chú ý	512,791,201,880	56,444,749,262
Nợ dưới tiêu chuẩn	31,443,424,166	28,155,187,606
Nợ nghi ngờ	67,697,320,899	148,830,402,260
Nợ có khả năng mất vốn	234,590,722,011	145,670,663,476
Tổng	20,652,806,854,200	12,828,748,070,948

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	13,483,183,348,081	7,555,671,612,226
Nợ trung hạn	4,996,853,173,531	3,924,482,325,152
Nợ dài hạn	2,172,770,332,588	1,348,594,133,570
Tổng	20,652,806,854,200	12,828,748,070,948

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	30/09/2010		01/01/2010	
	VND	%	VND	%
Cho vay các TCKT	12,067,410,607,473	58.52%	9,657,554,497,335	75.28%
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	510,955,213,746	2.48%	406,792,250,064	3.17%
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	48,320,451,481	0.23%	56,004,690,553	0.44%
Công ty TNHH Nhà nước	1,031,098,412,158	5.00%	609,842,454,333	4.75%
Công ty TNHH tư nhân	3,675,056,228,233	17.82%	2,910,403,756,489	22.69%
Công ty cổ phần Nhà nước	1,311,584,818,184	6.36%	851,654,105,115	6.64%
Công ty cổ phần khác	4,922,140,351,061	23.87%	2,793,064,225,653	21.77%
Công ty hợp danh	3,320,000,000	0.02%	122,351,142,015	0.95%
Doanh nghiệp tư nhân	278,379,101,049	1.35%	186,205,112,525	1.45%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	262,589,410,199	1.27%	328,917,759,336	2.56%
Kinh tế tập thể	23,966,621,362	0.12%	1,392,319,001,252	10.85%
Cho vay cá nhân	8,551,979,746,727	41.47%	3,071,611,812,556	23.94%
Cho vay khác	33,416,500,000	0.01%	99,581,761,057	0.78%
Tổng	20,652,806,854,200	100%	12,828,748,070,948	100.00%

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/09/2010		01/01/2010	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	417,162,716,367	2.02%	2,656,135,506,210	20.70%
Thủy sản	139,054,238,789	0.67%	156,645,125,222	1.22%
Công nghiệp khai thác mỏ	1,219,134,922,901	5.91%	1,374,825,203,656	10.72%
Công nghiệp chế biến	2,397,749,302,373	11.63%	690,745,525,869	5.38%
SX và PP điện khí đốt và nước	79,978,686,870	0.39%	31,430,225,876	0.24%
Xây dựng	2,225,209,423,846	10.79%	1,170,495,511,321	9.12%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	4,678,668,409,192	22.69%	784,085,325,659	6.11%
Khách sạn và nhà hàng	94,798,558,688	0.46%	59,620,226,756	0.46%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1,058,442,085,302	5.13%	314,493,514,632	2.45%
Hoạt động tài chính	746,011,553,429	3.47%	184,490,201,684	1.44%
Hoạt động khoa học và công nghệ	311,200,000	0.00%	39,663,225,654	0.31%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1,553,094,388,590	7.53%	86,194,326,548	0.67%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã	5,346,635,200	0.03%	1,621,005,890	0.01%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

hội bắt buộc)

Giáo dục và đào tạo	22,709,662,815	0.11%	5,600,225,258	0.04%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	7,583,395,841	0.04%	25,272,123,569	0.20%
Hoạt động văn hoá thể thao	34,318,123,388	0.17%	1,445,225,356	0.01%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5,925,698,830,006	28.73%	330,543,404,852	2.58%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	12,751,468,663	0.06%	877,054,225	0.01%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	117,500,000	0.00%	30,633,522,558	0.24%
Ngành khác	34,665,751,940	0.17%	4,883,931,590,153	38.07%
Tổng	20,652,806,854,200	100%	12,828,748,070,948	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	74,413,751,543	52,669,880,366
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	61,794,693,937	27,321,119,634
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	136,208,445,480	79,991,000,000
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	60,721,434,892	40,821,257,223
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	74,413,751,543	52,669,880,366

19. Chứng khoán đầu tư

19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Chứng khoán Nợ	3,568,635,299,990	3,316,013,095,448
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	717,208,382,955	602,095,099,360
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,851,426,917,035	2,713,917,996,088

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

b. Chứng khoán Vốn	19,942,340,000	19,938,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	11,199,500,000	11,199,500,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8,742,840,000	8,738,500,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(12,995,192,200)	10,808,496,000
Tổng	3,575,582,447,790	3,325,142,599,448

19.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán Chính phủ	1,400,000,000,000	1,040,500,000,000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300,000,000,000	500,000,000,000
Tổng	1,700,000,000,000	1,540,500,000,000
\		

20. Góp vốn, đầu tư dài hạn
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	326,889,000,000	269,799,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	326,889,000,000	269,799,000,000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

- **Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:**

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600,000,000	0.4%	600,000,000	0.4%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.4%	5,200,000,000	10.4%
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	98,180,000,000	9.82%	41,090,000,000	10.01%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62%	27,859,000,000	0.62%
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2%	1,000,000,000	2%
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10%	30,000,000,000	10%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69%	135,000,000,000	10.69%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA - SHB	11,000,000,000	11%	11,000,000,000	11%
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550,000,000	11%	550,000,000	11%
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	10%	8,000,000,000	10%
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25%	1,500,000,000	1.25%
Công ty CP BĐS An Thịnh	8,000,000,000	10%	8,000,000,000	10%
Tổng	326,889,000,000		269,799,000,000	

21. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45,809,074,042	19,459,991,643	54,872,867,202	35,500,523,243	3,554,058,775	159,196,514,905
Số tăng trong kỳ	1,021,343,665	897,488,643	4,523,327,014	2,066,913,110	516,287,198	9,025,359,630
- Mua trong kỳ	1,021,343,665	897,488,643	4,523,327,014	2,066,913,110	516,287,198	9,047,268,819
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	46,830,417,707	20,357,480,286	59,396,194,216	37,567,436,353	4,070,345,973	168,221,874,535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,940,316,770	4,349,789,772	10,970,305,068	11,340,327,140	556,063,174	33,156,801,924
Số tăng trong kỳ	1,725,580,991	2,353,427,119	2,193,458,646	4,815,886,986	2,566,850,634	13,655,204,376
- Khấu hao trong kỳ	1,725,580,991	2,353,427,119	2,193,458,646	4,815,886,986	2,566,850,634	13,641,872,145
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	7,665,897,761	6,703,216,891	13,163,763,714	16,156,214,126	3,122,913,808	46,812,006,300
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,868,757,272	15,110,201,871	43,902,562,134	24,160,196,103	2,997,995,601	126,039,712,981
Tại ngày cuối kỳ	39,164,519,946	13,654,263,395	46,232,430,502	21,411,222,227	947,432,165	121,409,868,235

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42,591,390,049	12,199,481,855	35,102,080,983	21,821,317,818	1,100,366,145	112,814,636,850
Số tăng trong kỳ	3,217,683,993	7,810,509,788	19,770,786,219	13,679,205,425	2,453,692,630	46,931,878,055
- Mua trong kỳ	1,964,983,501	6,917,049,354	15,109,236,369	13,679,205,425	2,311,575,630	39,982,050,279
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,223,935,492	-	4,661,549,850	-	-	5,885,485,342
- Tăng khác	28,765,000	893,460,434	-	-	142,117,000	1,064,342,434
Số giảm trong kỳ	-	550,000,000	-	-	-	550,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	550,000,000	-	-	-	550,000,000
Số dư cuối kỳ	45,809,074,042	19,459,991,643	54,872,867,202	35,500,523,243	3,554,058,775	159,196,514,905
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,638,637,324	2,266,767,149	4,575,743,092	5,007,719,387	158,992,243	15,647,859,195
Số tăng trong kỳ	2,301,679,446	2,083,022,623	6,394,561,976	6,332,607,753	397,070,931	17,508,942,729
- Khấu hao trong kỳ	2,301,679,446	1,934,186,009	6,394,561,976	6,332,607,753	373,785,732	17,336,820,916
- Tăng khác	-	148,836,614	-	-	23,285,199	172,121,813
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,940,316,770	4,349,789,772	10,970,305,068	11,340,327,140	556,063,174	33,156,801,924
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	38,952,752,725	9,932,714,706	30,526,337,891	16,813,598,431	941,373,902	97,166,777,655
Tại ngày cuối kỳ	39,868,757,272	15,110,201,871	43,902,562,134	24,160,196,103	2,997,995,601	126,039,712,981

22. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Số tăng trong kỳ	67,335,000,000	1,431,251,826	-	68,766,251,826
- Mua trong kỳ	67,335,000,000	1,431,251,826	-	68,766,251,826
- Tăng khác			-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	772,720,289,421	5,988,310,020	20,000,000,000	798,708,599,441
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322,060,000	699,890,928	1,333,333,336	2,355,284,264
Số tăng trong kỳ	-	3,256,726,986	1,168,948,571	4,425,675,557
- Khấu hao trong kỳ		3,256,726,986	1,168,948,571	4,425,675,557
Số giảm trong kỳ	322,060,000	-	-	322,060,000
Số dư cuối kỳ	-	3,956,617,914	2,502,281,907	6,458,899,821
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,063,229,421	3,857,167,266	18,666,666,664	727,587,063,351
Tại ngày cuối kỳ	772,720,289,421	2,031,692,106	17,497,718,093	792,249,699,620

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	3,136,352,250	20,000,000,000	728,521,641,671
Số tăng trong kỳ	-	1,420,705,944	-	1,420,705,944
- Mua trong kỳ	-	1,229,596,944	-	1,229,596,944
- Tăng khác	-	191,109,000	-	191,109,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164,280,000	533,119,191	1,000,000,000	1,697,399,191
Số tăng trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
- Khấu hao trong kỳ	157,780,000	166,771,737	333,333,336	657,885,073
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322,060,000	699,890,928	1,333,333,336	2,355,284,264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,221,009,421	2,603,233,059	19,000,000,000	726,824,242,480
Tại ngày cuối kỳ	705,063,229,421	3,857,167,266	18,666,666,664	727,587,063,351

23. Tài sản Có khác

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	30/09/2010	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	149,812,579,905	69,007,311,153
Các khoản phải thu (*)	1,748,021,437,349	350,670,929,756
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	(720,000,000)
Tài sản Có khác	1,825,132,894,315	615,415,794,430
Tổng	3,722,966,911,569	1,034,374,035,339

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

24. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	86,575,474,309	33,867,897,146
- Bằng VND	86,541,972,999	33,835,699,521
- Bằng vàng và ngoại tệ	33,501,310	32,197,625
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,375,968,044,444	9,909,536,034,377
- Bằng VND	6,137,825,644,444	8,961,446,534,377
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,238,142,400,000	948,089,500,000
Tổng	7,462,543,518,753	9,943,403,931,523

25. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,229,630,744,479	4,082,545,231,440
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,486,458,698,735	3,882,375,891,057
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	743,172,045,744	200,169,340,383

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,843,147,682,484	10,402,049,898,505
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16,942,949,691,092	9,183,024,522,912
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,900,197,991,392	1,219,025,375,593
Tiền gửi vốn chuyên dùng	564,425,564	4,396,858,876
Tiền gửi ký quỹ	124,361,281,016	183,154,558,361
Tổng	23,197,704,133,543	14,672,146,547,182
26. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		
	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	480,791,900,000	31,014,170,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	891,341,657	870,013,864
Tổng	481,683,241,657	31,884,183,864
27. Các khoản nợ khác		
	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	4,205,539,052	39,553,069,663
Các khoản phải trả bên ngoài	835,583,863,567	193,955,237,393
Dự phòng rủi ro khác:	8,113,957,773	3,558,932,393
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	8,113,957,773	3,558,932,393
Tổng	847,903,360,392	237,067,239,449

Đơn vị tính: Triệu đồng

29. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu quý	2,000,000	48,000	(4,957)	-	13	65,039	33,900	3,928	271,122	2,417,045
Tăng trong quý	-	-	(303)	-	-	-	-	22,000	445,857	467,554
Tăng vốn trong quý	-	-	(303)	-	-	-	-	22,000	445,857	467,554
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	13,081	-	2,428	1,279	4,603	271,485	292,876
Sử dụng trong quý	-	-	-	13,081	-	2,428	1,279	4,603	271,485	292,876
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,000,000	48,000	(5,260)	(13,081)	13	62,611	32,621	21,325	445,494	2,591,723

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý III.2010	Quý III.2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	827,693,164,830	346,642,624,191
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	628,545,461,991	272,610,804,747
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	199,147,702,839	74,031,819,444
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	199,147,702,839	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	53,569,038,745	28,922,105,475
Tổng	881,262,203,575	375,564,729,666

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý III.2010	Quý III.2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	516,999,739,979	231,295,023,795
Trả lãi tiền vay	23,401,818,987	763,908,318
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	90,822,823,757	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7,248,983,855	74,542,078
Tổng	638,473,366,578	232,133,474,191

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý III.2010	Quý III.2009
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	17,293,902,827	9,577,085,993
- Hoạt động thanh toán	7,082,394,293	5,194,373,826
- Hoạt động bảo lãnh	4,935,171,951	3,348,374,947
- Hoạt động ngân quỹ	846,236,137	141,825,065
- Dịch vụ đại lý	4,147,773	46,770,264
- Thu phí dịch vụ khác	4,425,952,673	845,741,891
Chi phí dịch vụ liên quan	6,022,852,629	3,095,590,907

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

- Hoạt động thanh toán	2,029,929,434	1,153,926,792
- Hoạt động ngân quỹ	722,372,084	459,126,415
- Chi phí dịch vụ khác	3,270,551,111	1,482,537,700
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	11,271,050,198	6,481,495,086

32. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý III.2010 VND	Quý III.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7,270,405,500	23,814,918,783
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4,837,811,810	19,622,103,244
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,432,593,690	4,192,815,539
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,117,819,220	9,807,491,250
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	543,858,641	6,024,427,436
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,573,960,579	3,783,063,814
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5,152,586,280	14,007,427,533

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh, chứng khoán đầu tư:

- Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Quý III.2010 VND	Quý III.2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	300,000,000	824,298,600
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	300,000,000	824,298,600

- Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Quý III.2010 VND	Quý III.2010 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	41,527,280,823	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	329,135,325	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1,116,958,800	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	40,081,186,698	-

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý III.2010 VND	Quý III.2009 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	(141,500,000)	
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	(141,500,000)	9,049,336,000
Tổng	(141,500,000)	9,049,336,000

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý III.2010 VND	Quý III.2009 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	32,080,800,998	(720,621,420)
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32,080,800,998	(720,621,420)
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	33,578,227	47,118,304
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	33,578,227	47,118,304
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	32,047,222,771	(767,739,724)

36. Chi phí hoạt động

	Quý III.2010 VND	Quý III.2009 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,360,082,094	2,587,625,080
Chi phí cho nhân viên	76,081,638,171	35,402,547,851
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	68,069,689,677	31,463,569,644
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4,253,263,859	2,109,263,255
- Chi trợ cấp	3,316,667	35,653,283
- Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	21,413,610,668	14,574,694,232
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	6,225,121,235	4,740,728,160
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64,196,103,962	14,266,156,686
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	3,855,746,764	1,341,256,850
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	352,696,287	165,300,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	3,457,896,993	1,832,403,416
Chi phí hoạt động khác	319,315,034	
Tổng	169,828,646,922	68,663,427,265

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	227,116,915,312	139,086,012,088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	532,816,037,336	920,131,576,609
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6,570,810,422,838	5,362,319,040,162
Tổng	7,330,743,375,486	6,421,536,628,859

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản

cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị: triệu đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	227,117	-	-	-	-	-	-	227,117
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	532,816	-	-	-	-	-	532,816
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	4,503,207	617,000	1,581,000	992,303	80,000	-	7,773,510
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	119,781	-	-	-	-	-	119,781
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3,745	-	-	-	-	-	-	3,745
06. Cho vay khách hàng (*)	816,106	-	1,485,724	2,849,801	5,949,968	2,805,095	5,472,582	1,273,531	20,652,807
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	19,942	400,000	200,000	565,851	4,052,784	50,000	5,288,578
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	326,889	-	-	-	-	-	-	326,889
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	913,660	-	-	-	-	-	-	913,660
10. Tài sản Có khác (*)	-	4,582,965	-	-	-	-	-	-	4,582,965
Tổng tài sản	816,106	6,054,376	6,661,471	3,866,801	7,730,968	4,363,250	9,605,366	1,323,531	40,421,868
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	6,832,931	344,826	1,295,728	-	-	-	8,473,484
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	12,229,221	4,581,546	3,567,387	2,413,054	406,497	-	23,197,704
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	481,683	-	481,683
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	466,611	389,160	3,237,353	52,340	-	-	4,145,465
06. Các khoản nợ khác	-	1,302,914	-	-	-	-	-	-	1,302,914
Tổng nợ phải trả	-	1,302,914	19,528,763	5,315,532	8,100,468	2,465,394	888,180	-	37,601,251
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	816,106	4,751,462	(12,867,292)	(1,448,730)	(369,500)	1,897,855	8,717,185	1,323,531	2,820,617
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	816,106	4,751,462	(12,867,292)	(1,448,730)	(369,500)	1,897,855	8,717,185	1,323,531	2,820,617

40.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	22,666,733,504	64,104,547,144	30,540,800	86,801,821,448
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	55,416,513,762	-	55,416,513,762
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	12,102,486,905	1,572,752,927,455	8,270,375,269	1,593,125,789,629
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	30,694,926,209	15,471,760	30,710,397,969
06. Cho vay khách hàng (*)	191,069,711,808	1,812,266,456,712	-	2,003,336,168,520
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	17,699	330,310,231,936	24	330,310,249,659
Tổng tài sản	225,838,949,916	3,865,545,603,218	8,316,387,853	4,099,700,940,987
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	64,358,400,000	1,173,817,501,310	-	1,238,175,901,310
02. Tiền gửi của khách hàng	157,523,455,192	2,514,158,357,038	66,318,759	2,671,748,130,989
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	891,341,657	-	891,341,657
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	558,198,637	15,252,036,761	299,380	15,810,534,778
07. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	222,440,053,829	3,704,119,236,766	66,618,139	3,926,625,908,734
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3,398,896,087	161,426,366,452	8,249,769,714	173,075,032,253
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	400,764,462	261,571,671,670	4,951,619,635	266,924,055,767
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,799,660,549	422,998,038,122	13,201,389,349	439,999,088,020

40.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chi tiêu		Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
TÀI SẢN									
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	227,116,915,312	-	-	-	-	227,116,915,312
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	532,816,037,336	-	-	-	-	532,816,037,336
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	4,503,207,220,548	617,000,000,000	2,573,303,202,290	80,000,000,000	-	7,773,510,422,838
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	119,781,153,413	-	-	-	-	119,781,153,413
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3,745,204,620	-	-	-	-	3,745,204,620
06.	Cho vay khách hàng (*)	-	816,106,168,956	1,485,724,346,846	2,849,801,186,991	8,755,062,949,565	5,472,581,694,623	1,273,530,507,220	20,652,806,854,200
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	19,942,340,000	400,000,000,000	765,851,369,863	4,052,783,930,127	50,000,000,000	5,288,577,639,990
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	330,889,000,000	330,889,000,000
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	750,866,599,621	-	-	46,388,606,083	116,404,362,151	913,659,567,855
10.	Tài sản Có khác (*)	-	-	5,241,242,392,482	-	-	-	-	5,241,242,392,482
Tổng tài sản		-	816,106,168,956	12,884,442,210,178	3,866,801,186,991	12,094,217,521,718	9,651,754,230,832	1,770,823,869,371	41,084,145,188,046
NỢ PHẢI TRẢ									
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	6,832,930,645,003	344,825,644,444	1,295,728,000,000	-	-	8,473,484,289,447
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	12,229,220,941,206	4,581,545,582,154	5,980,440,588,539	406,497,021,644	-	23,197,704,133,543
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	481,683,241,657	-	481,683,241,657
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	466,611,447,000	389,160,380,000	3,289,693,357,931	-	-	4,145,465,184,931
06.	Các khoản nợ khác	-	-	1,164,140,047,086	-	-	-	-	1,164,140,047,086
Tổng nợ phải trả		-	-	20,692,903,080,295	5,315,531,606,598	10,565,861,946,470	888,180,263,301	-	37,462,476,896,664
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		-	816,106,168,956	(7,808,460,870,118)	(1,448,730,419,607)	1,528,355,575,248	8,763,573,967,532	1,770,823,869,371	3,621,668,291,382

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/09/2010	31/12/2009
	đồng	đồng
USD	18.932	18.479
EUR	26.816	27.122
GBP	31.252	30.288
CHF	20.188	18.184
JPY	236,94	204
SGD	14.969	13.382
AUD	19.088	16.981

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập biểu


Lê Thái Hà

Kế toán trưởng



Ninh Chi Lan Phương

Trưởng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Lân Nghi